THỰC TRẠNG TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ TẠI CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO GIAI ĐOẠN 2000-2025: PHÂN TÍCH TỪ GÓC ĐỘ CHẤT LƯỢNG VÀ TÍNH BỀN VỮNG CỦA TĂNG TRƯỞNG

ThS. Sinousith Vilaphan[1]

Sau gần bốn thập kỷ kể từ khi triển khai Cơ chế Kinh tế Mới (NEM, 1986), Cộng hòa dân chủ nhân dân (CHDCND) Lào đã đạt tốc độ tăng trưởng GDP bình quân ấn tượng, song chất lượng và tính bền vững của tăng trưởng vẫn là vấn đề gây tranh luận. Nghiên cứu này phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế Lào giai đoạn 2000-2025 theo bốn chiều: quy mô và tốc độ tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, các nhân tố thúc đẩy tăng trưởng, và các thách thức vĩ mô. Kết quả cho thấy Lào đã duy trì tốc độ tăng trưởng 6-7% trong giai đoạn 2000-2019, nhưng giai đoạn 2020-2023 ghi nhận sự sụt giảm nghiêm trọng do tác động kép của đại dịch COVID-19 và vòng xoáy lạm phát - mất giá đồng kip - khủng hoảng nợ công. Mô hình tăng trưởng dựa vào tài nguyên và đầu tư thâm dụng vốn bộc lộ ba hạn chế cốt lõi: hiệu quả sử dụng vốn thấp (ICOR cao), thiếu tính bao trùm, và dễ tổn thương trước các cú sốc vĩ mô bên ngoài. Nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tái định hướng mô hình tăng trưởng theo hướng đa dạng hóa cơ cấu, nâng cao chất lượng đầu tư, và tăng cường sức chống chịu vĩ mô.

• Từ khóa: *tăng trưởng kinh tế, CHDCND Lào, chất lượng tăng trưởng, ICOR, bất ổn vĩ mô, phát triển bền vững.*

Nearly four decades since the launch of the New Economic Mechanism (NEM, 1986), the Lao People's Democratic Republic (Lao PDR) has achieved impressive average GDP growth rates, yet the quality and sustainability of this growth remain subjects of debate. This study analyzes the state of economic growth in Laos during 2000-2025 across four dimensions: the scale and pace of growth, structural transformation, growth drivers, and macroeconomic challenges. The findings indicate that Laos maintained average annual growth of 6-7% during 2000-2019, but the 2020-2023 period witnessed a severe downturn driven by the dual impact of the COVID-19 pandemic and a destructive spiral of inflation, kip depreciation, and public debt crisis. The growth model based on natural resource extraction and capital-intensive investment reveals three core limitations: low capital efficiency (high ICOR), lack of inclusiveness, and vulnerability to external macroeconomic shocks.

• Key words: *economic growth, Lao PDR, growth quality, ICOR, macroeconomic instability, sustainable development.*

Ngày nhận bài: 08/4/2026
Ngày gửi phản biện: 29/4/2026
Ngày duyệt đăng: 28/5/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i315.52

1. Giới thiệu

Tăng trưởng kinh tế từ lâu đã được xem là thước đo cơ bản phản ánh trình độ phát triển và năng lực vận hành của một nền kinh tế (Solow, 1956; Lucas, 1988). Đối với các quốc gia đang phát triển có quy mô nhỏ và độ mở cao như Lào, tăng trưởng kinh tế không chỉ là mục tiêu kinh tế mà còn là điều kiện tiên quyết để xóa đói giảm nghèo và thực hiện các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs) của Liên Hợp Quốc. Kể từ khi triển khai Cơ chế Kinh tế Mới (NEM) vào năm 1986, Lào đã chuyển đổi từ mô hình kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đạt được những thành tựu tăng trưởng đáng ghi nhận trong hơn ba thập kỷ qua (Kyophilavong và cộng sự, 2016; World Bank, 2023).

Tuy nhiên, trong khi tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 6-7%/năm trong giai đoạn 2000-2019 đưa Lào vào nhóm các nền kinh tế tăng trưởng nhanh nhất khu vực Đông Nam Á, chất lượng và tính bền vững của mô hình tăng trưởng này ngày càng bộc lộ những điểm yếu cấu trúc nghiêm trọng. Đại dịch COVID-19 (2020-2021), kết hợp với cuộc khủng hoảng vĩ mô toàn diện giai đoạn 2022-2023 (đỉnh điểm là lạm phát 39%, đồng kip mất giá 50% so với USD, và nợ công vượt 100% GDP) đã phơi bày những mất cân đối tích tụ từ nhiều năm trong mô hình tăng trưởng dựa vào nợ và khai thác tài nguyên thiên nhiên (Mieno & Demachi, 2024). Câu hỏi đặt ra là: liệu mô hình tăng trưởng kinh tế hiện hành của Lào có còn phù hợp để đảm bảo phát triển bền vững và bao trùm trong giai đoạn tiếp theo? Trên

[1] *Học viện Ngân hàng; email: toyvilaphan@gmail.com*

cơ sở đó, nghiên cứu này hướng đến ba mục tiêu: (1) Phân tích toàn diện thực trạng tăng trưởng kinh tế Lào giai đoạn 2000-2025 với dữ liệu cập nhật đến 2024-2025; (2) Đánh giá chất lượng và tính bền vững của mô hình tăng trưởng hiện hành; (3) Đề xuất các hàm ý chính sách nhằm tái định hướng mô hình tăng trưởng.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng quy mô sản lượng hàng hóa và dịch vụ của một nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Lý thuyết tăng trưởng tân cổ điển khởi nguồn từ công trình của Solow (1956) cho rằng tăng trưởng trong dài hạn được quyết định bởi ba nhân tố cốt lõi: tích lũy vốn vật chất (K), lao động (L) và năng suất nhân tố tổng hợp (TFP), trong đó TFP phản ánh tiến bộ công nghệ và hiệu quả phân bổ nguồn lực là động lực then chốt. Một hệ quả quan trọng của mô hình Solow là quan điểm về sự hội tụ có điều kiện: các quốc gia có thu nhập ban đầu thấp hơn sẽ có tốc độ tăng trưởng cao hơn, miễn là tích lũy vốn vật chất và vốn nhân lực tương xứng (Mankiw và cộng sự, 1992).

Tuy nhiên, mô hình tân cổ điển không lý giải được nguồn gốc của tiến bộ công nghệ. Lý thuyết tăng trưởng nội sinh (Romer, 1986; Lucas, 1988; Aghion & Howitt, 1992) khắc phục hạn chế này bằng cách nội sinh hóa TFP, lập luận rằng đầu tư vào nghiên cứu phát triển, vốn nhân lực, và đổi mới công nghệ tạo ra ngoại tác tích cực và duy trì tăng trưởng bền vững. Đối với các nước đang phát triển, lý thuyết về hiệu ứng lan tỏa từ FDI (Borensztein và cộng sự, 1998; Hermes & Lensink, 2003) cung cấp cơ sở quan trọng để hiểu vai trò của hội nhập kinh tế quốc tế và đầu tư nước ngoài trong việc thúc đẩy tăng trưởng.

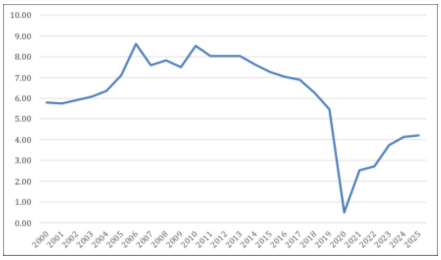
Kinh nghiệm phát triển quốc tế cho thấy không phải tốc độ tăng trưởng cao luôn đồng nghĩa với phát triển bền vững và bao trùm. Khái niệm chất lượng tăng trưởng (Thomas và cộng sự, 2000; World Bank, 2005) nhấn mạnh rằng tăng trưởng cần được đánh giá không chỉ qua tốc độ mà còn qua các tiêu chí: hiệu quả sử dụng vốn (đo bằng hệ số ICOR), mức độ chuyển dịch cơ cấu, tính bao trùm, tính bền vững môi trường, và khả năng chống chịu trước các cú sốc bên ngoài. Một nền kinh tế có ICOR cao - cần nhiều đồng vốn đầu tư để tạo ra một đồng GDP tăng thêm - phản ánh sự kém hiệu quả trong phân bổ nguồn lực (Easterly, 2001). Bối cảnh vĩ mô cũng đóng vai trò quyết định: Fischer (1993) chứng minh thực nghiệm rằng lạm phát cao và bất ổn vĩ mô có tác động tiêu cực nghiêm trọng đến tăng trưởng. Đối với các nền kinh tế đô la hóa cao như Lào, Calvo và Reinhart (2002) chỉ ra rằng bất ổn tỷ giá làm gia tăng rủi ro lệch pha tiền tệ, tạo dạng dễ tổn thương đặc biệt.

Nghiên cứu thực nghiệm về tăng trưởng kinh tế Lào còn khá hạn chế. Kyophilavong và cộng sự (2016) sử dụng mô hình ARDL với dữ liệu 1984-2011 tìm thấy tác động dương dài hạn của phát triển tài chính đến tăng trưởng kinh tế Lào. Southiseng và Walsh (2010) phân tích vai trò của hệ thống ngân hàng giai đoạn 1995-2008, song không xem xét tính bền vững. Mieno và Demachi (2024) chỉ ra các bất cân đối vĩ mô và rủi ro nợ nước ngoài. Tuy nhiên, chưa có nghiên cứu nào phân tích toàn diện thực trạng tăng trưởng kinh tế Lào theo các chiều chất lượng và tính bền vững với dữ liệu cập nhật đến giai đoạn khủng hoảng vĩ mô 2022-2023 và phục hồi 2024-2025. Bài viết này lấp đầy khoảng trống đó.

3. Thực trạng tăng trưởng kinh tế Lào giai đoạn 2000-2025

Tăng trưởng kinh tế của CHDCND Lào trong giai đoạn 2000-2025 phản ánh một quỹ đạo phát triển đầy biến động, với sự đan xen giữa các giai đoạn tăng trưởng cao và các cú sốc nghiêm trọng. Phân tích theo các chiều dưới đây cung cấp bức tranh toàn diện về quá trình tăng trưởng và những thách thức mà nền kinh tế Lào đang đối mặt.

Hình 1. Tăng trưởng GDP thực tế của CHDCND Lào giai đoạn 2000-2025 (%)



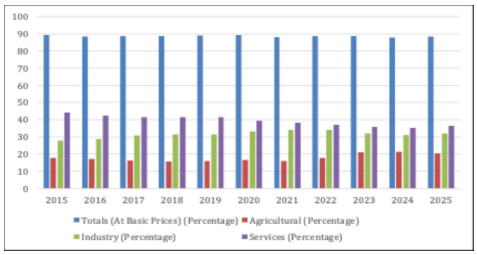
Nguồn: Tác giả tổng hợp từ số liệu của IMF và World Bank (WDI)

Quan sát Hình 1 cho thấy quỹ đạo tăng trưởng GDP của Lào có thể chia thành ba giai đoạn rõ rệt. Giai đoạn 2000-2019 ghi nhận tốc độ tăng trưởng cao và tương đối ổn định, với mức bình quân khoảng 6,8%/năm, đặc biệt đỉnh điểm 2010-2015 đạt trên 7,5%/năm. Động lực chính là sự kết hợp giữa khai thác mạnh mẽ tài nguyên thiên nhiên (thủy điện, khoáng sản), làn sóng FDI từ Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam, và đầu tư công vào cơ sở hạ tầng. Việc gia nhập ASEAN năm 1997 và WTO năm 2013 mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận thị trường xuất khẩu và thu hút dòng vốn FDI dài hạn.

Đại dịch COVID-19 đã giáng một đòn nặng nề vào nền kinh tế Lào. Năm 2020, GDP thực tế giảm khoảng 0,5% - lần sụt giảm hiếm hoi nhất trong nhiều thập kỷ, phản ánh sự đứt gãy của ngành du lịch (chiếm 12-13% GDP), thương mại và chuỗi cung ứng khu vực. Giai đoạn phục hồi 2021-2022 diễn ra yếu ớt với tốc độ chỉ quanh 2-3%/năm, thấp hơn đáng kể so với Việt Nam (8,0% năm 2022) và Philippines (7,6% năm 2022). Từ năm 2023, kinh tế Lào bắt đầu phục hồi rõ nét hơn với tăng trưởng 3,7-4,2%, nhờ mở cửa du lịch và sự vận hành của tuyến đường sắt Lào - Trung Quốc - biểu

tượng chiến lược chuyển đổi từ "landlocked" sang "land-linked" (ADB, 2023). Giai đoạn 2024-2025 tiếp tục phục hồi với tốc độ 4,0-4,5%.

Hình 2. Cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của Lào giai đoạn 2015-2025 (%)

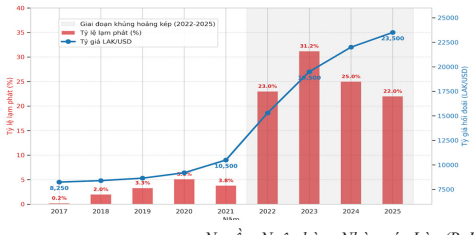


Nguồn: Department of Economic Statistics, Lao Statistics Bureau (LSB), MPI Lào

Hình 2 cho thấy, về cơ cấu kinh tế, nền kinh tế Lào vẫn mang đặc trưng của một quốc gia đang phát triển dựa nhiều vào tài nguyên thiên nhiên. Khu vực nông nghiệp chiếm khoảng 18-22% GDP, công nghiệp (chủ yếu khai khoáng, thủy điện và xây dựng) chiếm 30-36% GDP, và dịch vụ chiếm trên 40% GDP. Khai khoáng và thủy điện giữ vai trò trụ cột, chi phối dòng FDI và cơ cấu xuất khẩu. Tuy nhiên, khu vực chế biến chế tạo vẫn rất khiêm tốn về tỷ trọng, thiếu liên kết với chuỗi giá trị khu vực, hoàn toàn trái ngược với mô hình của Việt Nam hay Thái Lan (Mieno & Demachi, 2024).

FDI đóng vai trò là động lực tăng trưởng quan trọng nhất giai đoạn 2000-2019. Lào đã thu hút đáng kể vốn FDI từ Trung Quốc (chiếm 40-50% tổng FDI), Thái Lan, Việt Nam và Hàn Quốc, tập trung vào thủy điện, khai khoáng, nông nghiệp và bất động sản. Tỷ lệ FDI/GDP của Lào dao động quanh 5-10%, thuộc nhóm cao trong khu vực. Tuy nhiên, đặc trưng nổi bật của FDI vào Lào là tính chất "đóng kín" - các doanh nghiệp FDI thường có ít liên kết với chuỗi cung ứng nội địa, làm hạn chế hiệu ứng lan tỏa đến khu vực kinh tế tư nhân (Farole & Winkler, 2014). Xuất khẩu điện năng đã trở thành nguồn thu ngoại tệ chiến lược, chiếm 25-35% tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2015-2023.

Hình 3. Tỷ lệ lạm phát và tỷ giá LAK/USD của Lào giai đoạn 2017-2025



Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Lào (BoL) và IMF

Bên cạnh các thành tựu, nền kinh tế Lào đang đối mặt với những mất cân đối vĩ mô nghiêm trọng. Trước đại dịch, lạm phát thường duy trì ở mức một con số, song từ năm 2022-2024, lạm phát đã tăng vọt lên trên 20%/năm, đạt đỉnh khoảng 39% giữa năm 2023. Nguyên nhân là sự cộng hưởng của ba yếu tố: mất giá đồng kip (khoảng 50% trong năm 2022), giá nhiên liệu và lương thực toàn cầu tăng (đặc biệt sau xung đột Nga - Ukraine), và áp lực cầu kéo từ mở rộng chi ngân sách. Tỷ trọng tiền gửi ngoại tệ trong hệ thống ngân hàng đã vượt 65%, làm vô hiệu hóa phần lớn chính sách tiền tệ. Sang 2024-2025, lạm phát hạ nhiệt dần về 15-18%, song vẫn cao hơn đáng kể so với mặt bằng khu vực.

Gánh nặng nợ công là thách thức cấu trúc nổi bật. Chiến lược tăng trưởng dựa nhiều vào đầu tư hạ tầng quy mô lớn đã đẩy nợ công của Lào vượt 100% GDP từ năm 2020, với tỷ trọng lớn là nợ nước ngoài bằng ngoại tệ. Cơ cấu nợ này không chỉ làm gia tăng rủi ro tái cấp vốn và rủi ro tỷ giá, mà còn thu hẹp đáng kể không gian tài khóa. Quy mô nợ công lớn làm sâu sắc thêm mối liên thông nguy hiểm giữa khu vực tài khóa và khu vực ngân hàng, hình thành nên «tam giác nợ» giữa Chính phủ, ngân hàng thương mại và doanh nghiệp xây dựng hạ tầng (IMF, 2023). Đồng kip đã trải qua đợt mất giá lịch sử giai đoạn 2021-2023, mất khoảng 50% giá trị so với USD và trên 40% so với baht Thái - mức nghiêm trọng nhất kể từ Khủng hoảng tài chính châu Á 1997-1998. Nguyên nhân sâu xa là thâm hụt kép dai dẳng, trong bối cảnh dự trữ ngoại hối chỉ đủ trang trải 1,5-2 tháng nhập khẩu vào cuối 2022. Các doanh nghiệp vay ngoại tệ nhưng có doanh thu bằng kip đối mặt với rủi ro lệch pha tiền tệ nghiêm trọng (Calvo & Reinhart, 2002).

4. Đánh giá chất lượng và tính bền vững của mô hình tăng trưởng kinh tế Lào

Phân tích thực trạng cho thấy mặc dù Lào đã đạt tốc độ tăng trưởng GDP đáng ghi nhận, chất lượng và tính bền vững của mô hình tăng trưởng đang đối mặt với những thách thức nghiêm trọng. Đánh giá chi tiết theo các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng và so sánh khu vực sẽ làm rõ hơn vị thế tương đối của Lào và những điểm yếu cấu trúc cần được giải quyết.

Bảng 1. So sánh các chỉ tiêu chất lượng tăng trưởng giữa Lào và một số nước ASEAN

Chỉ tiêu	Lào	Việt Nam	Campuchia	Thái Lan	Malaysia
Tăng trưởng GDP bình quân 2000-2019 (%)	6,8	6,5	7,2	4,1	4,8
GDP bình quân đầu người 2025 (USD)	2.100	4.300	1.800	7.200	12.500
Hệ số ICOR trung bình (2010-2020)	5,8	4,2	4,9	4,1	3,8
Tỷ trọng nông nghiệp/GDP 2023 (%)	20,5	11,5	22,1	8,6	7,1
Tỷ trọng chế biến chế tạo/GDP 2023 (%)	8,2	24,8	16,5	27,5	23,2
Tỷ lệ nghèo đa chiều 2020-2022 (%)	18,3	5,7	13,2	0,8	2,9
Nợ công/GDP 2025 (%)	>100	37,4	35,2	61,5	65,8
Lạm phát bình quân 2022-2025 (%)	25,4	3,8	4,1	3,2	2,8

Nguồn: Tác giả tổng hợp từ WDI (World Bank, 2025) và IMF WEO (2025)

Bảng 1 cho thấy, hệ số ICOR của Lào giai đoạn 2010-2020 ở mức 5,8 - cao hơn đáng kể so với mức trung bình ASEAN (khoảng 4,0) và đặc biệt cao hơn so với Thái Lan (4,1) và Malaysia (3,8). Một hệ số ICOR cao như vậy phản ánh sự kém hiệu quả nghiêm trọng trong phân bổ nguồn lực: nền kinh tế Lào cần đến 5-6

đồng vốn đầu tư để tạo ra mỗi đồng GDP tăng thêm. Sự kém hiệu quả này có nguồn gốc cấu trúc rõ ràng: phần lớn đầu tư của Lào dồn vào các dự án hạ tầng có thời gian hoàn vốn rất dài (thủy điện, đường sắt, đường bộ) hoặc các siêu dự án khai khoáng có giá trị gia tăng thấp, thay vì các ngành sản xuất chế biến chế tạo có năng suất cao. Hàm ý quan trọng là tăng trưởng dựa trên "thâm dụng vốn và tài nguyên" sẽ ngày càng kém hiệu quả khi quy mô nền kinh tế mở rộng.

Tính bao trùm của tăng trưởng kinh tế Lào cũng là vấn đề đáng quan ngại. Mặc dù tỷ lệ nghèo đa chiều của Lào đã giảm đáng kể (từ khoảng 46% năm 2002 xuống còn 18,3% năm 2022), con số này vẫn cao hơn nhiều so với các nước ASEAN khác (Việt Nam 5,7%, Thái Lan 0,8%). Khoảng cách giữa khu vực thành thị và nông thôn, giữa nhóm hộ gia đình có thu nhập cao và thấp, vẫn còn rất lớn. Khu vực nông nghiệp - vốn là sinh kế của hơn 60% lực lượng lao động Lào - chỉ nhận được dưới 8% tổng dư nợ tín dụng ngân hàng (Morgan & Long, 2020). Tính dễ tổn thương của nền kinh tế Lào trước các cú sốc bên ngoài đặc biệt nổi bật trong giai đoạn 2020-2023. Sự nhỏ bé về quy mô (GDP danh nghĩa năm 2025 chỉ trên 16 tỷ USD), cùng với mức độ đô la hóa cao và dự trữ ngoại hối mỏng, làm cho Lào có khả năng chống chịu thấp trước các cú sốc (Mieno & Demachi, 2024). Sự kết hợp giữa quy mô nhỏ, độ mở cao, và đô la hóa cao tạo ra "bộ ba dễ tổn thương".

Khi so sánh với các nền kinh tế ASEAN cùng trình độ phát triển, có thể thấy rõ những điểm yếu cấu trúc của Lào. Tỷ trọng chế biến chế tạo trên GDP của Lào chỉ đạt 8,2% (2023) - thấp hơn rất nhiều so với Việt Nam (24,8%) và Thái Lan (27,5%). Điều này cho thấy quá trình công nghiệp hóa thực chất tại Lào còn chưa diễn ra đầy đủ, và mô hình tăng trưởng vẫn chủ yếu dựa vào khai thác lợi thế tài nguyên - một mô hình mang đặc trưng của "căn bệnh Hà Lan" (Dutch Disease) khi xuất khẩu khoáng sản và điện làm đồng tiền lên giá thực, gây bất lợi cho khu vực sản xuất chế biến không thuộc nhóm tài nguyên.

5. Kết luận và hàm ý chính sách

Phân tích thực trạng tăng trưởng kinh tế CHDCND Lào giai đoạn 2000-2025 cho thấy một bức tranh đầy nghịch lý: nền kinh tế đã đạt được tốc độ tăng trưởng GDP ấn tượng trong suốt hơn hai thập kỷ, song chất lượng và tính bền vững của mô hình tăng trưởng đang ngày càng bộc lộ những điểm yếu cấu trúc nghiêm trọng. Hệ số ICOR cao phản ánh sự kém hiệu quả trong phân bổ vốn; tỷ trọng chế biến chế tạo thấp cho thấy quá trình công nghiệp hóa thực chất còn hạn chế; tính bao trùm yếu khi tỷ lệ nghèo đa chiều vẫn cao và khoảng cách giàu nghèo lớn; và đặc biệt là tính dễ tổn thương cao trước các cú sốc vĩ mô bên ngoài, được minh chứng qua cuộc khủng hoảng 2022-2023. Mặc dù giai đoạn 2024-2025 ghi nhận đà phục hồi tích cực, những thách thức cấu trúc trên đòi hỏi Lào phải tái định hướng chiến lược tăng trưởng theo hướng đa dạng hóa, nâng cao chất lượng, và tăng cường sức chống chịu vĩ mô.

Trên cơ sở phân tích, nghiên cứu đề xuất các hàm ý chính sách cho giai đoạn 2026-2030. Thứ nhất, ưu tiên hàng đầu là lập lại ổn định kinh tế vĩ mô bền vững thông qua kiên trì chính sách tiền tệ thắt chặt, đàm phán cơ cấu lại nợ với các chủ nợ lớn, giảm thâm hụt ngân sách, và xây dựng lộ trình giảm đô la hóa dài hạn để khôi phục hiệu quả chính sách tiền tệ. Thứ hai, đa dạng hóa cơ cấu kinh tế bằng cách phát triển các ngành có giá trị gia tăng cao như nông nghiệp chế biến kết nối tuyến đường sắt Lào - Trung Quốc, du lịch bền vững, logistics và thương mại quá cảnh trong khu vực GMS, và dịch vụ số phục vụ thị trường ASEAN. Thứ ba, nâng cao chất lượng đầu tư bằng cách chuyển dịch cơ cấu đầu tư từ các siêu dự án hạ tầng thâm dụng vốn sang giáo dục, y tế, công nghệ - những yếu tố quyết định TFP và tăng trưởng dài hạn bền vững, đồng thời cải thiện môi trường kinh doanh để thu hút FDI chất lượng cao vào sản xuất chế biến chế tạo. Thứ tư, thúc đẩy tăng trưởng bao trùm thông qua mở rộng tài chính vi mô và tín dụng cho khu vực nông nghiệp và DNNVV, phổ cập giáo dục nghề nghiệp, và cải thiện kết nối hạ tầng đến các tỉnh biên giới còn nghèo. Thứ năm, tăng cường sức chống chịu trước các cú sốc vĩ mô bên ngoài thông qua đa dạng hóa đối tác thương mại và đầu tư, tăng dự trữ ngoại hối, xây dựng các cơ chế cảnh báo sớm, và giảm sự phụ thuộc quá mức vào một số ít đối tác đầu tư lớn bằng cách thu hút FDI từ các nguồn đa dạng hơn (Nhật Bản, Hàn Quốc, EU, Australia).

Tài liệu tham khảo:

Aghion, P., & Howitt, P. (1992). A model of growth through creative destruction. Econometrica, 60(2), 323-351.

Asian Development Bank. (2023). Asian Development Outlook 2023. Asian Development Bank, Manila.

Borensztein, E., De Gregorio, J., & Lee, J. W. (1998). How does foreign direct investment affect economic growth? Journal of International Economics, 45(1), 115-135.

Calvo, G. A., & Reinhart, C. M. (2002). Fear of floating. The Quarterly Journal of Economics, 117(2), 379-408.

Easterly, W. (2001). The lost decades: Developing countries' stagnation in spite of policy reform 1980-1998. Journal of Economic Growth, 6(2), 135-157.

Farole, T., & Winkler, D. (2014). Does FDI work for Africa? Assessing local spillovers in a world of global value chains. Economic Premise, 135, World Bank.

Fischer, S. (1993). The role of macroeconomic factors in growth. Journal of Monetary Economics, 32(3), 485-512.

Hermes, N., & Lensink, R. (2003). Foreign direct investment, financial development and economic growth. The Journal of Development Studies, 40(1), 142-163.

International Monetary Fund. (2023). Lao PDR: Article IV Consultation Staff Report. IMF Country Report No. 23/195. International Monetary Fund, Washington D.C.

Kyophilavong, P., Uddin, G. S., & Shahbaz, M. (2016). The nexus between financial development and economic growth in Lao PDR. Global Business Review, 17(2), 303-317.

Lucas, R. E. (1988). On the mechanics of economic development. Journal of Monetary Economics, 22(1), 3-42.

Mankiw, N. G., Romer, D., & Weil, D. N. (1992). A contribution to the empirics of economic growth. The Quarterly Journal of Economics, 107(2), 407-437.

Mieno, F., & Demachi, K. (2024). Macroeconomic imbalance, external debt, and the financial system in Laos. Asian Economic Policy Review, 19(2), 295-318.

Morgan, P. J., & Long, T. Q. (2020). Financial literacy, financial inclusion, and savings behavior in Laos. Journal of Asian Economics, 68, Article 101197.

Romer, P. M. (1986). Increasing returns and long-run growth. Journal of Political Economy, 94(5), 1002-1037.

Solow, R. M. (1956). A contribution to the theory of economic growth. The Quarterly Journal of Economics, 70(1), 65-94.

Southiseng, N., & Walsh, J. C. (2010). Competition and management issues of SME entrepreneurs in Laos: Evidence from three provinces and Vientiane Municipality. Asian Journal of Business Management, 2(3), 57-72.

Thomas, V., Dailami, M., Dhareshwar, A., Kaufmann, D., Kishor, N., López, R., & Wang, Y. (2000). The quality of growth. World Bank and Oxford University Press, Washington D.C.

World Bank. (2023). Lao PDR Economic Monitor: Forging Ahead. World Bank, Washington D.C.

World Bank. (2025). World Development Indicators (WDI). Retrieved from https://databank.worldbank.org/source/world-development-indicators